

Số: **09/2022/NQ-HĐND**

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Hà Nam

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập; số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 849/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Hà Nam.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ sở giáo dục công lập: Trường Mầm non, trường Tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp

học, Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh Hà Nam và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên;

- Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập của tỉnh;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Nguyên tắc thực hiện

a) Các cơ sở giáo dục thực hiện thu đúng, thu vừa đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản; chỉ được thu sau khi đã thỏa thuận với cha mẹ học sinh trên tinh thần tự nguyện và phải báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp. Mức thu không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Nghị quyết này.

b) Cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được quy định của Nghị quyết.

c) Mức thu phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và thu nhập của người dân trên địa bàn.

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
I	Các khoản thu quy định mức trần			
1	Dịch vụ vệ sinh			
	- Vệ sinh phòng học có nhà vệ sinh khép kín	Trẻ/tháng	18.000	Trẻ em Mầm non
	- Vệ sinh phòng học	Học sinh/tháng	6.000	Học sinh Tiểu học
	- Vệ sinh Khu nhà vệ sinh chung (Trường học 2 buổi/ngày)	Học sinh/tháng	12.000	Học sinh Tiểu học
	- Vệ sinh Khu nhà vệ sinh chung (Trường học 1 buổi/ngày)	Học sinh/tháng	8.000	Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
2	Tiền ăn bán trú (không bao gồm chất đốt và nước sinh hoạt)	Học sinh/ngày	25.000	Trẻ em Mầm non; Học sinh Tiểu học

3	Dịch vụ thuê người nấu ăn bán trú	Học sinh/tháng	100.000	Trẻ em Mầm non; Học sinh Tiểu học, THCS
4	Dịch vụ chăm sóc trẻ, học sinh ngoài giờ học			
	- Ngày thứ 7 và ngày hè			
	+ Khu vực nông thôn (các trường thuộc xã)	Học sinh/ngày	30.000	Trẻ em Mầm non; Học sinh Tiểu học
	+ Khu vực thành thị (các trường thuộc thị trấn, phường)	Học sinh/ngày	40.000	
	- Ngoài giờ học	Học sinh/giờ	10.000	
5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc trẻ buổi trưa (trực trưa)	Trẻ em/ngày	5.000	Trẻ em Mầm non
6	Dịch vụ nước uống	Học sinh/tháng	10.000	Trẻ em Mầm non; Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
7	Dịch vụ trông giữ xe			
	- Xe đạp	Học sinh/tháng	10.000	Học sinh THCS, THPT và GDTX
	- Xe điện, xe máy	Học sinh/tháng	15.000	
8	Tiền mua sắm dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân phục vụ nuôi ăn bán trú			
	- Học sinh tuyển mới lần đầu	Học sinh/lần	300.000	Trẻ em Mầm non; Học sinh Tiểu học
	- Thu bổ sung, thay thế hàng năm	Học sinh/năm học	100.000	
9	Tiền đồ dùng, đồ chơi và học liệu phục vụ cho trẻ	Trẻ em/năm học	300.000	Trẻ em Mầm non
10	Dịch vụ dạy thêm các môn văn hóa (kể cả dạy trực tuyến) đối với THCS, THPT, GDTX; học buổi 2 đối với trường tiểu học (khi chưa bố trí đủ giáo viên theo quy định)			
	- Dạy học buổi 2			

	+ Khu vực nông thôn (các trường thuộc xã)	Học sinh/tiết	5.000	Học sinh Tiểu học
	+ Khu vực thành thị (các trường thuộc thị trấn, phường)	Học sinh/tiết	6.000	Học sinh Tiểu học
	- Dạy thêm các môn văn hóa với THCS			
	+ Khu vực nông thôn (các trường thuộc xã)	Học sinh/tiết	6.000	Học sinh THCS
	+ Khu vực thành thị (các trường thuộc thị trấn, phường)	Học sinh/tiết	7.000	
	+ Các lớp chất lượng cao, Trường THPT chuyên Biên Hòa	Học sinh/tiết	10.000	
	- Dạy thêm các môn văn hóa với THPT, GDTX			
	+ Khu vực nông thôn (các trường thuộc xã)	Học sinh/tiết	8.000	Học sinh THPT, GDTX
	+ Khu vực thành thị (các trường thuộc thị trấn, phường)	Học sinh/tiết	10.000	
11	Tiền Văn phòng phẩm, in đề, giấy thi, giấy nháp cho các lần kiểm tra tập trung, khảo sát chất lượng đánh giá học sinh, thi thử (không chi trả tiền công)	Học sinh/năm	100.000	Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
12	Làm quen Tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo, học sinh lớp 1, 2 và dạy bổ trợ Tiếng Anh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 12			
	- Giáo viên là người Việt Nam	Học sinh/tiết	8.000	Trẻ em Mẫu giáo; Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
	- Giáo viên là người nước ngoài	Học sinh/tiết	50.000	

13	Giáo dục kỹ năng sống			
	- Do nhà trường tổ chức	Học sinh/tiết	6.000	Trẻ em Mẫu giáo; Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
	- Do tổ chức cấp phép triển khai tại nhà trường	Học sinh/tiết	50.000	
14	Hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ nghệ thuật, thể dục thể thao			
	- Khu vực nông thôn (các trường thuộc xã)	Học sinh/tiết	6.000	Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
	- Khu vực thành thị (các trường thuộc thị trấn, phường)	Học sinh/tiết	7.000	
15	Thẻ học sinh	Học sinh/năm học	30.000	Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX
II	Các khoản thu không quy định mức trần			
	Tiền điện điều hòa, bình nóng lạnh tại các lớp học; tiền chất đốt và nước sinh hoạt phục vụ bán trú, nội trú; Dịch vụ đưa đón học sinh; Hoạt động trải nghiệm ngoài nhà trường; Tiền mua phôi liệu học nghề theo Chương trình giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo;	Học sinh/tháng hoặc học sinh/năm học	Thu theo thực tế, nhu cầu	Trẻ em Mẫu giáo; Học sinh Tiểu học, THCS, THPT và GDTX

Điều 3. Tổ chức thực hiện

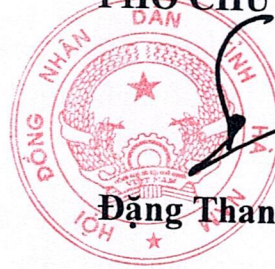
1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XIX, Kỳ họp thứ sáu (*Kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 20 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, GD&ĐT;
- Cục KTVBQPPL-BTP;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, các Tổ, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở: GD và ĐT, Tài chính, Tư pháp;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Thanh Sơn